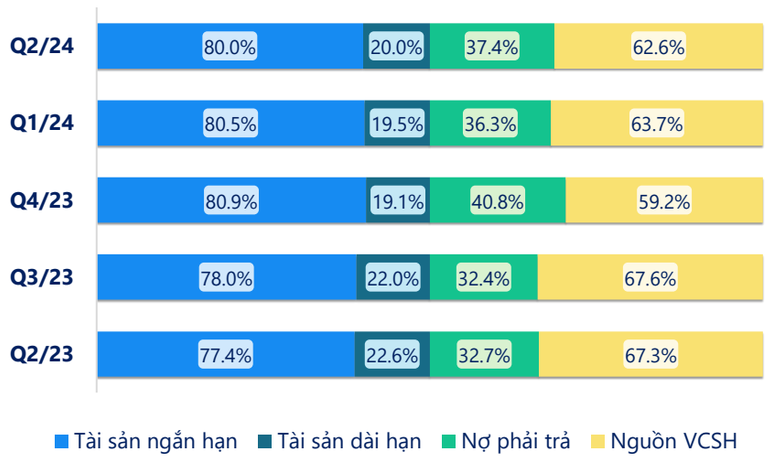
FireAnt

# CTCP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (UPCOM: VSN)

| Thông tin giao dịch | 28/06/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 21,800 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 27,900 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 18,700 |
| SL cổ phiếu LH | 80,895,300 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 11,470 |
| % sở hữu nước ngoài | 4.1% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 1,764 |
| P/E | 17.7 |
| EPS | 1,231 |

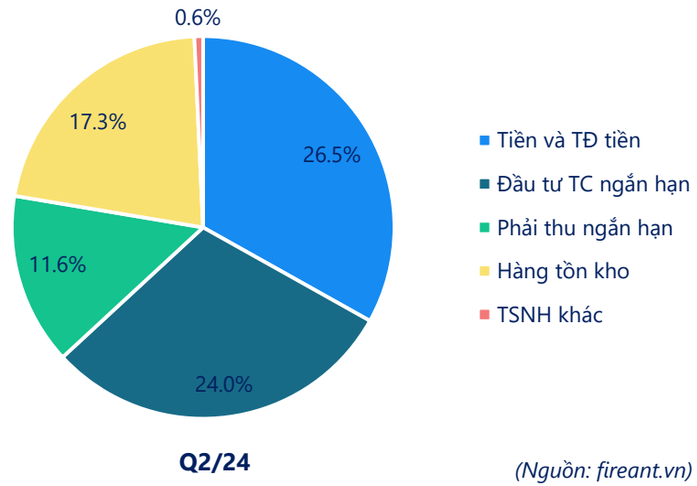
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| VSN | -0.9% | 5.3% | 7.4% | 10.7% |
| VNINDEX | 10.0% | -2.7% | -3.0% | 11.4% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



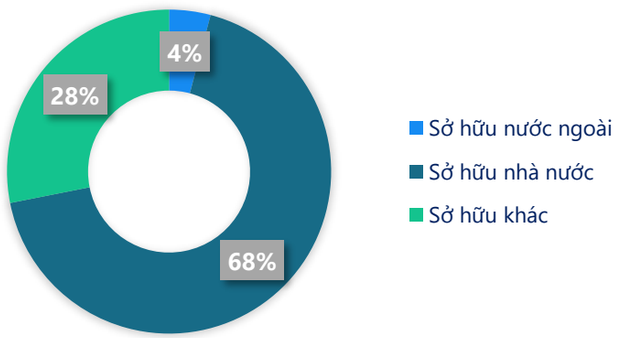

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



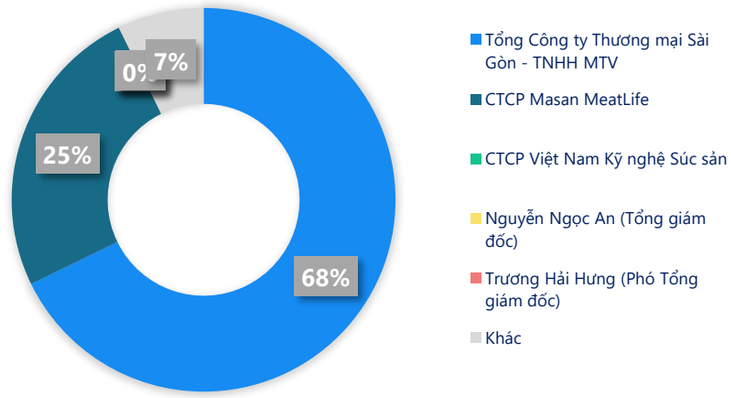

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



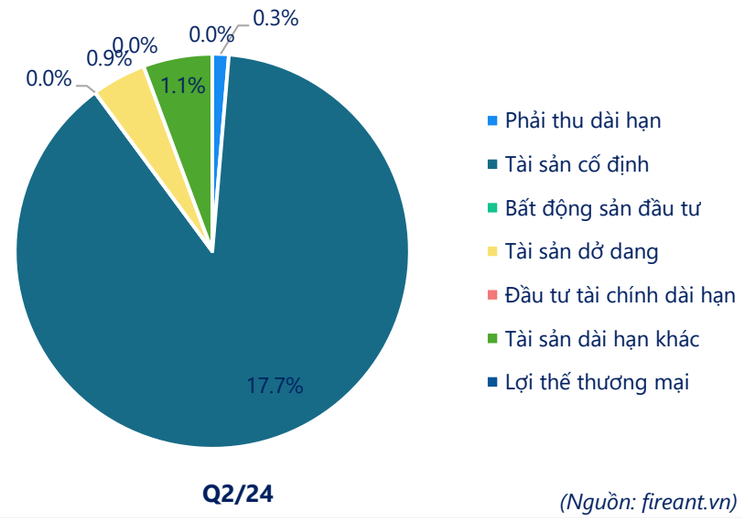

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS




*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

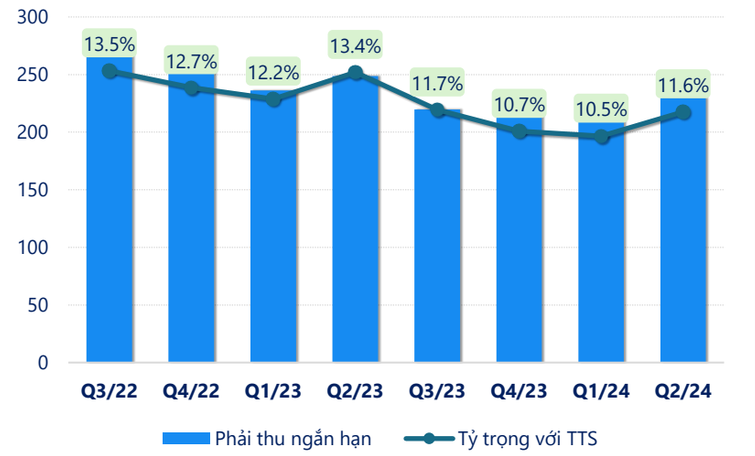
# CTCP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (UPCOM: VSN)

## Tiền và tương đương tiền



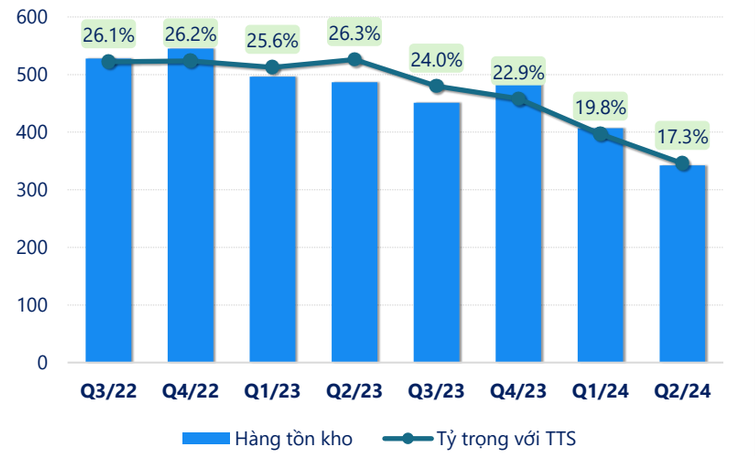

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



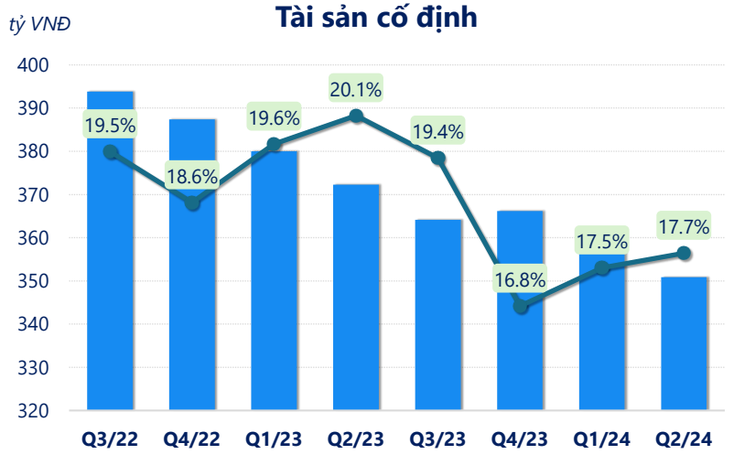

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



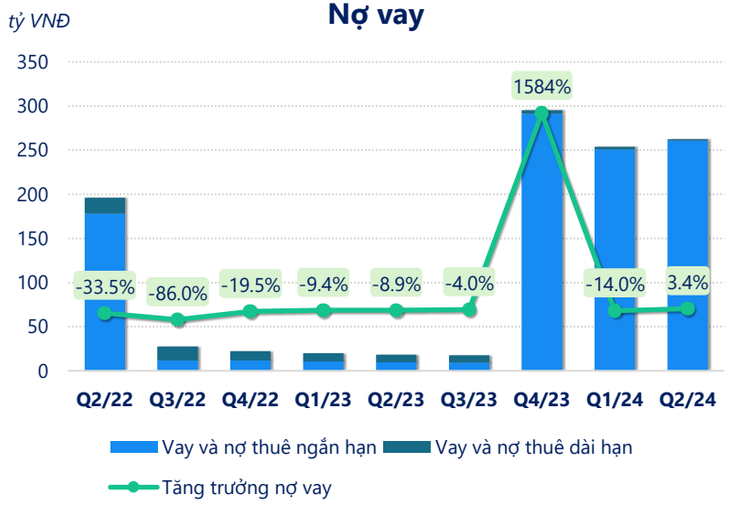

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



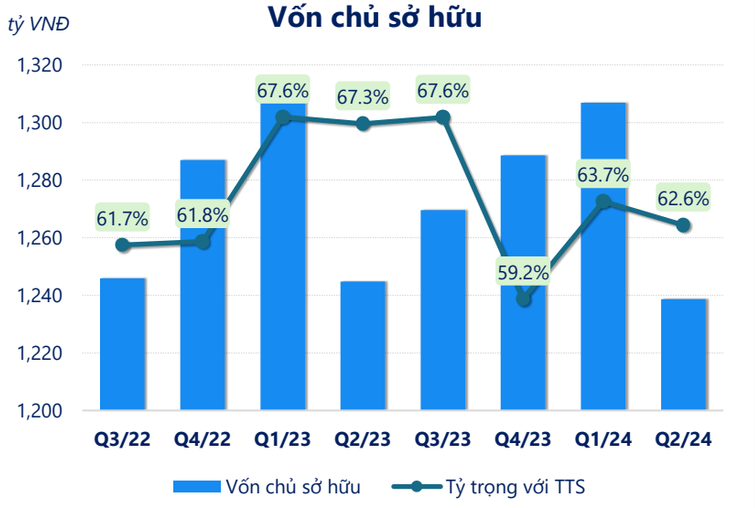

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



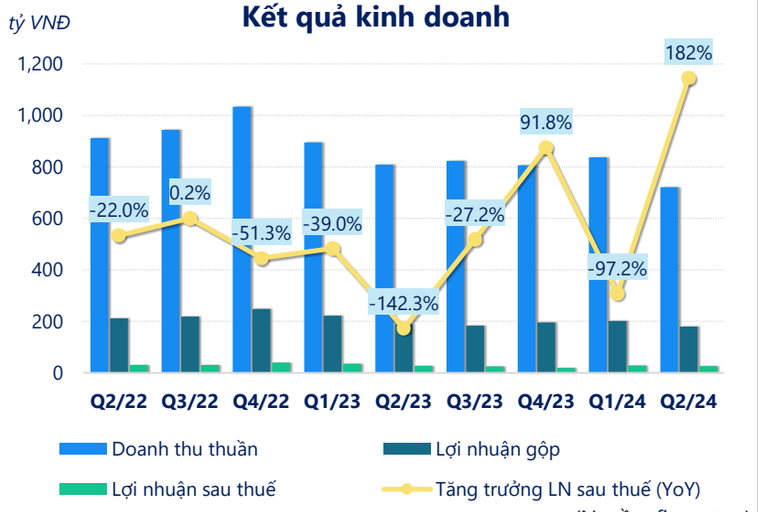

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

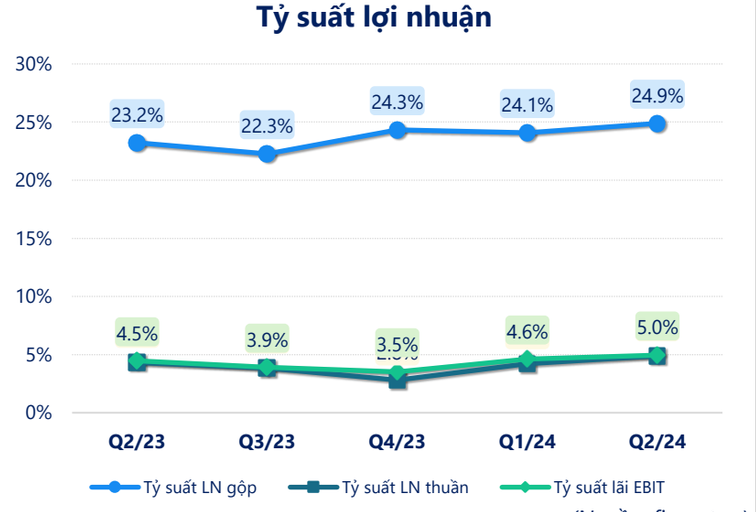
# CTCP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (UPCOM: VSN)

## Kết quả kinh doanh



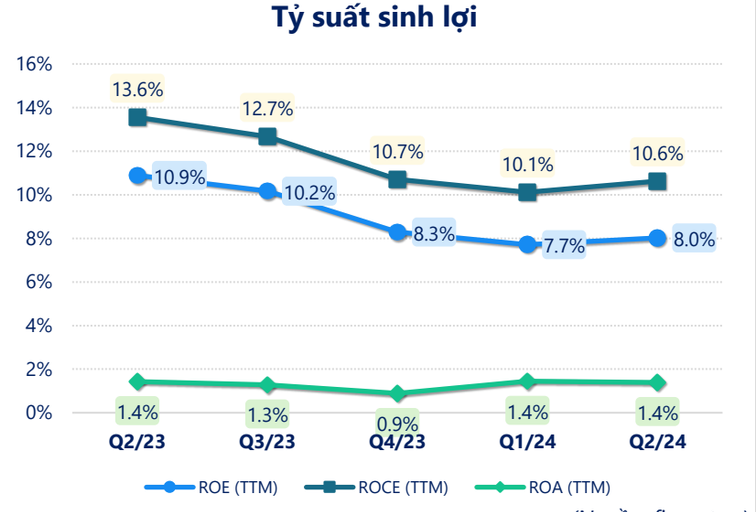

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



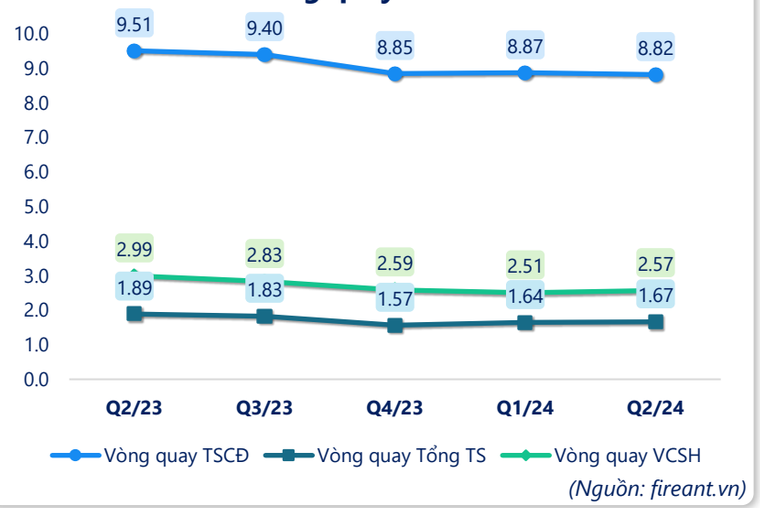

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



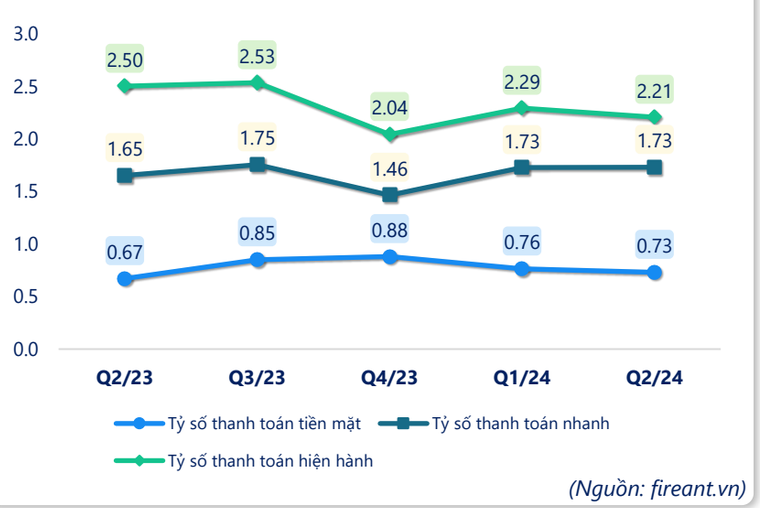

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



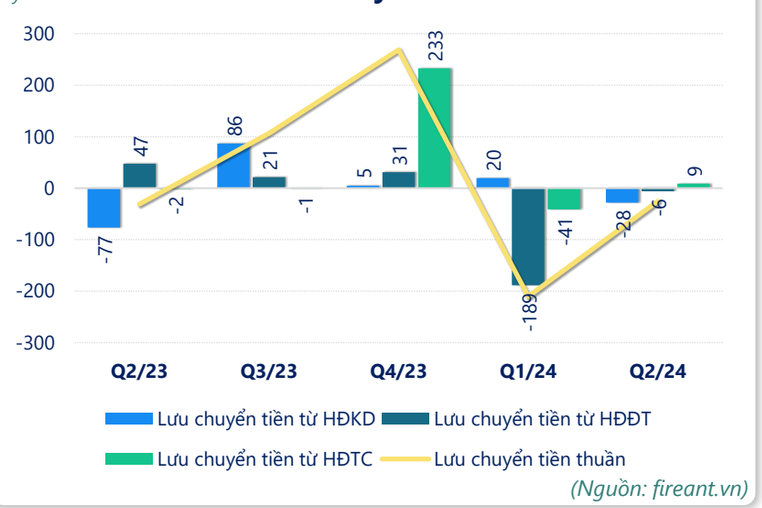

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (UPCOM: VSN)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/6/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,979** | **2,178** | **-9.1%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 1,583 | 1,762 | -10.2% |
| Tiền và tương đương tiền | 524 | 760 | -31.0% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 475 | 264 | 79.6% |
| Phải thu ngắn hạn | 230 | 233 | -1.4% |
| Hàng tồn kho | 342 | 499 | -31.4% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 11.6 | 6.08 | 90.2% |
| **Tài sản dài hạn** | **396** | **416** | **-4.7%** |
| Phải thu dài hạn | 5.33 | 0.87 | 511% |
| Tài sản cố định | 351 | 366 | -4.2% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 17.7 | 15.5 | 14.4% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **22.4** | **33.4** | **-32.8%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 740 | 889 | -16.7% |
| **Nợ ngắn hạn** | **718** | **863** | **-16.8%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 261 | 291 | -10.5% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 167 | 280 | -40.4% |
| **Nợ dài hạn** | 22.7 | 26.3 | -13.6% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 1.74 | 3.92 | -55.7% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,239** | **1,289** | **-3.9%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,239** | **1,289** | **-3.9%** |
| Vốn điều lệ | 809 | 809 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 809 | 823 | 807 | 837 | 721 |
| Giá vốn hàng bán | 621 | 640 | 610 | 636 | 541 |
| **Lợi nhuận gộp** | 188 | 183 | 196 | 202 | 179 |
| Doanh thu HĐTC | 11.1 | 10.3 | 10.00 | 9.92 | 8.74 |
| Chi phí TC | 3.51 | 3.40 | 3.75 | 5.01 | 4.34 |
| **Chi phí lãi vay** | 0.47 | 0.41 | 1.22 | 1.93 | 1.92 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 125 | 125 | 124 | 132 | 115 |
| Chi phí QLDN | 35.5 | 33.7 | 56.2 | 39.1 | 33.2 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 34.9 | 31.6 | 22.7 | 35.2 | 35.3 |
| Lợi nhuận khác | 0.66 | 0.22 | 4.49 | 1.48 | -1.45 |
| **LN trước thuế** | 35.6 | 31.8 | 27.2 | 36.7 | 33.8 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 28.0 | 25.0 | 19.0 | 28.9 | 26.7 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 28.0 | 25.0 | 19.0 | 28.9 | 26.7 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -76.7 | 86.5 | 4.85 | 19.7 | -28.0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 47.4 | 21.0 | 30.7 | -189 | -5.91 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -1.79 | -0.73 | 233 | -41.4 | 8.73 |
| Tiền đầu kỳ | 415 | 384 | 491 | 760 | 549 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-31.1** | **107** | **269** | **-210** | **-25.2** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.04 | 0.05 | -0.06 | 0.04 | 0.02 |
| Tiền cuối kỳ | 384 | 491 | 760 | 549 | 524 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic